

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 76/2024/HS-ST
Ngày 25/7/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Hồng Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hữu Lượng và ông Hoàng Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 71/2024/TLST-HS ngày 21 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2024/HSST-QĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 đối với:

*** Bị cáo: Lê Trung T**, sinh ngày 10/3/1995 tại huyện S, tỉnh Tuyên Quang; Nơi ĐK HKTT và chỗ ở: Tổ dân phố Đ, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Lê Trung T1, sinh năm 1965 và bà Hà Thị N, sinh năm 1968; Anh chị em ruột: Có 02 người, bị cáo là con thứ hai; Vợ là Phạm Ngọc H, sinh năm 1996; Con: Có 02 con, lớn sinh năm 2021, con bé sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Lương Đức T2, sinh năm 2001; Địa chỉ: Tổ dân phố K, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

2. Anh Nông Văn Q, sinh năm 2001; Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt).

3. Anh Hà Đức T3, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt).

4. Chị Phạm Ngọc H, sinh năm 1996; Tổ dân phố Đ, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 01 năm 2024, bị cáo Lê Trung T đã cho nhiều người vay tiền với lãi suất từ 3.000 đồng đến 4.000 đồng/ 01 triệu/ ngày để lấy khoản tiền thu lợi bất chính sử dụng chi tiêu cá nhân. Bị cáo T cho vay và thu lãi bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua tài khoản của T số 107891003999 Ngân hàng thương mại cổ phần C (Viết tắt là: Ngân hàng V) và mượn tài khoản số 0821000162978 Ngân hàng thương mại cổ phần N1 (Viết tắt là: Ngân hàng V1) của Phạm Ngọc H (vợ bị cáo T) để thu tiền lãi. Người vay phải trả tiền lãi theo tháng, mỗi tháng tính 30 ngày (không kể tháng thừa hay tháng thiếu). Số tiền gốc và lãi T cho vay và hưởng lợi cụ thể như sau:

1. Cho anh Lương Đức T2 vay tiền

- *Lần 1:* Ngày 20/3/2022, cho T2 vay 5.000.000 đồng. Thoả thuận lãi suất 3.000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày. T2 phải trả tiền lãi 450.000 đồng/ tháng. T sử dụng tài khoản số 107891003999 Ngân hàng V chuyển 5.000.000 đồng đến tài khoản số 1016573805 Ngân hàng V1 của T2. Đến ngày 20/5/2022, T2 đã trả tiền lãi cho T hai lần, tổng số 900.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản.

- *Lần 2:* Ngày 22/5/2022, cho T2 vay thêm 5.000.000 đồng gộp với khoản vay 5.000.000 đồng lần trước thành khoản vay 10.000.000 đồng. Thoả thuận thời điểm vay tính từ ngày 20/5/2022 và lãi suất như lần trước. T sử dụng tài khoản số 107891003999 Ngân hàng V chuyển 5.000.000 đồng đến tài khoản số 1016573805 Ngân hàng V1 của T2. Từ ngày 20/6/2022 đến ngày 22/11/2023, T2 trả tiền lãi cho T 18 lần, tổng số 16.200.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Ngày 12/12/2023, T2 trả T 4.000.000 đồng tiền vay gốc. Còn nợ lại 6.000.000 đồng vay gốc. Ngày 23/12/2023, T2 chuyển khoản cho T 540.000 đồng tiền lãi vay từ ngày 12/12/2023 đến ngày 12/01/2024.

Như vậy, từ ngày 20/3/2022 đến ngày 12/01/2024, Lê Trung T đã cho Lương Đức T2 vay tiền 02 lần, thoả thuận lãi xuất là 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tổng số tiền vay là 10.000.000 đồng (mỗi lần vay 5.000.000 đồng, gộp lại thành 10.000.000 đồng). Tổng số tiền lãi T đã thu được là 17.640.000 đồng (Trong đó: Tiền lãi theo quy định là 3.222.000 đồng, thu lợi bất chính 14.418.000 đồng). Tương đương lãi suất 109,5%/năm, gấp 5,475 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Hiện T2 còn nợ bị cáo T 6.000.000 đồng tiền vay gốc.

2. Cho anh Nông Văn Q vay tiền

Ngày 19/7/2022, Q đến nhà T vay tiền. T cho Q vay 8.000.000 đồng tiền mặt. Thoả thuận lãi suất 3.000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày. Quyền phải trả tiền lãi 720.000 đồng/tháng.

Từ ngày 19/8/2022 đến ngày 21/11/2023, Quyền sử dụng tài khoản số 1024139608 Ngân hàng V1 của Q thực hiện 16 lần chuyển tiền đến tài khoản số 107891003999 Ngân hàng V của T để trả tiền lãi (trong đó: 14 lần chuyển 720.000 đồng; 02 lần chuyển 750.000 đồng vào các ngày 30/9/2022 và ngày 13/11/2022). Do

không có tiền trả lãi đúng hạn, đến ngày 03/01/2024 Quyền tiếp tục chuyển khoản 720.000 đồng tiền lãi từ ngày 20/11/2023 đến ngày 20/12/2023 cho T.

Như vậy, từ ngày 19/7/2022 đến ngày 03/01/2024, Lê Trung T đã cho Nông Văn Q vay tiền 01 lần 8.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất là 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tổng số tiền lãi T đã thu được là 12.300.000 đồng (Trong đó: Tiền lãi theo quy định là 2.236.000 đồng, thu lợi bất chính 10.064.000 đồng). Tương đương lãi suất 110%/năm, gấp 5,502 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Hiện Q còn nợ bị cáo T 8.000.000 đồng tiền vay gốc.

3. Cho anh Hà Đức T3 vay tiền

- *Lần 1:* Ngày 14/01/2022, cho T3 vay 5.000.000 đồng. Thoả thuận lãi suất 4.000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày. T3 phải trả tiền lãi theo tháng bằng hình thức trả tiền mặt hoặc chuyển khoản. T sử dụng tài khoản số 107891003999 Ngân hàng V chuyển 5.000.000 đồng đến tài khoản số 0361000319351 Ngân hàng V1 của T3. Bị cáo T tính lãi 600.000 đồng/ tháng.

- *Lần 2:* Ngày 21/02/2022, T3 trả cho T 300.000 đồng tiền mặt là tiền lãi khoản vay ngày 14/01/2022 và hỏi vay tiếp 10.000.000 đồng. Thoả thuận lãi suất và trả tiền lãi như trước. T đồng ý sử dụng tài khoản số 107891003999 Ngân hàng V chuyển 9.700.000 đồng đến tài khoản số 0361000319351 Ngân hàng V1 của T3, đã trừ 300.000 đồng tiền lãi còn thiếu của khoản vay ngày 14/01/2022. T và T3 thống nhất gộp khoản vay ngày 21/02/2022 và khoản vay ngày 14/01/2022 vào thành 01 khoản vay là 15.000.000 đồng. Ngày 23/3/2022, T3 chuyển khoản trả T 1.800.000 đồng tiền lãi.

- *Lần 3:* Ngày 08/4/2022, T3 vay T 5.000.000 đồng, gộp với khoản vay trước thành khoản vay 20.000.000 đồng. Thoả thuận lãi suất và trả tiền lãi như trước. T đồng ý sử dụng tài khoản số 107891003999 Ngân hàng V chuyển 5.000.000 đồng đến tài khoản số 0361000319351 Ngân hàng V1 của T3. Ngày 21/4/2022, T3 sử dụng tài khoản số 0361000319351 Ngân hàng V1 của T3 chuyển đến tài khoản số 107891003999 Ngân hàng V của T số tiền 2.000.000 đồng tiền lãi (Trong đó: 1.800.000 đồng là tiền lãi khoản vay 15.000.000 đồng từ ngày 22/3/2022 đến ngày 21/4/2022 và 200.000 đồng là tiền lãi khoản vay thêm 5.000.000 đồng từ ngày 08/4/2022 đến ngày 21/4/2022). Ngày 23/5/2022 và ngày 27/6/2022, T3 chuyển khoản trả cho T 02 lần, mỗi lần 2.400.000 đồng tiền lãi/ tháng.

- *Lần 4:* Ngày 19/6/2022, T3 vay T 10.000.000 đồng, gộp với khoản vay trước thành khoản vay 30.000.000 đồng. Thoả thuận lãi suất và trả tiền lãi như trước. T đồng ý sử dụng tài khoản số 107891003999 Ngân hàng V chuyển 10.000.000 đồng đến tài khoản số 0361000319351 Ngân hàng V1 của T3. Ngày 22/7/2022, T3 chuyển khoản trả cho T 3.200.000 đồng tiền lãi của khoản vay 30.000.000 đồng, nợ lại 400.000 đồng. Ngày 24/7/2022, T3 chuyển khoản 400.000 đồng tiền lãi còn nợ ngày 22/7/2022. Từ ngày 24/7/2022 đến ngày 20/12/2023, do không có tiền trả lãi nên T3 chưa trả tiền lãi và tiền vay gốc cho T. Ngày 21/12/2023, T và T3 thống nhất tính từ tháng 8/2022 đến ngày 21/12/2023 là 16 tháng = 58.000.000 đồng tiền lãi. T cho T3 8.000.000 đồng, T3 còn phải trả T 50.000.000 đồng tiền lãi. T3 đồng ý sử dụng tài khoản số

108878161554 Ngân hàng V của T3 chuyển số tiền 10.000.000 đồng đến tài khoản số 0821000162978 Ngân hàng V1 của Phạm Ngọc H (vợ T), do T nhắn tin gửi số tài khoản để T3 chuyển tiền).

Đến ngày 10/01/2024, T tiếp tục yêu cầu T3 phải trả tổng số 42.400.000 đồng tiền lãi (Trong đó: 40.000.000 đồng tiền lãi còn nợ và 2.400.000 đồng tiền lãi tính từ ngày 21/12/2023 đến ngày 10/01/2024). T3 đồng ý sử dụng tài khoản số 108878161554 Ngân hàng V của T3 chuyển số tiền 30.000.000 đồng đến tài khoản số 0821000162978 Ngân hàng V1 của Phạm Ngọc H (vợ T).

Như vậy, từ ngày 14/01/2022 đến ngày 10/01/2024, Lê Trung T đã cho Hà Đức T3 vay tiền 04 lần, thỏa thuận lãi xuất là 4.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tổng số tiền vay gốc là 30.000.000 đồng (Lần vay ít nhất là 5.000.000 đồng, lần vay nhiều nhất là 10.000.000 đồng). Tổng số tiền lãi T3 phải trả cho T là 65.200.000 đồng. T đã thu được tổng số 52.800.000 đồng tiền lãi (Trong đó: Tiền lãi theo quy định là 8.473.000 đồng, nhằm thu lợi bất chính 44.327.000 đồng). Tương đương lãi suất từ 104,3%/năm đến 146%/năm, gấp từ 5,214 đến 7,3 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Hiện T3 còn nợ T 30.000.000 đồng tiền gốc và 12.400.000 đồng tiền lãi.

Từ nội dung trên, Cáo trạng số 35/CT-VKSSD ngày 29 tháng 3 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang đã truy tố bị cáo Lê Trung T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương giữ quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Lê Trung T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 - Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Trung T từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ.

Áp dụng Điều 47 - Bộ luật Hình sự; Điều 106 - Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị: Truy thu của bị cáo để sung quỹ Nhà nước số tiền 17.931.000 đồng (trong đó tiền gốc là 4.000.000 đồng, lãi theo quy định là 13.931.000 đồng). Truy thu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền gốc còn nợ chưa trả (anh Lương Đức T2 là 6.000.000 đồng; anh Nông Văn Q là 8.000.000 đồng; anh Hà Đức T3 là 30.000.000 đồng). Tịch thu của bị cáo 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Promax, màu vàng, số IMEI 3567558570172471 sung quỹ Nhà nước. Tuyên bố bị cáo có nghĩa vụ trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền lãi do bị cáo thu lợi bất chính theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, Đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên quyền kháng cáo và buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Lê Trung T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung cáo trạng truy tố đối với bị cáo; bị cáo nhất trí tự nguyện trả lại số tiền lãi đã thu cho những người có quyền lợi nghĩa vụ

liên quan và không có ý kiến hay khiếu nại gì, nhất trí với luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, không có ý kiến tranh luận và cũng không có ý kiến gì để bào chữa cho hành vi phạm tội của mình. Khi nói lời sau cùng bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật và không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Lê Trung T tiếp tục khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và cáo trạng truy tố đối với bị cáo. Hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh qua lời khai những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 01/2022 đến tháng 01/2024, tại địa bàn huyện S, tỉnh Tuyên Quang, bị cáo Lê Trung T đã có hành vi cho anh Lương Đức T2, anh Nông Văn Q và anh Hà Đức T3 vay tiền với lãi suất cao để thu lợi bất chính. Mức lãi suất cho vay từ 104,3%/năm đến 146%/năm, gấp từ 5,214 đến 7,3 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, cụ thể:

- Từ ngày 20/3/2022 đến ngày 12/01/2024, cho anh Lương Đức T2 vay tiền 02 lần, lãi suất 3.000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày. Số tiền gốc sử dụng cho vay là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi T đã thu được là 17.640.000 đồng (Trong đó: Tiền lãi theo quy định là 3.222.000 đồng, thu lợi bất chính 14.418.000 đồng), tương đương lãi suất 109,5%/năm, gấp 5,475 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Hiện T2 còn nợ T 6.000.000 đồng tiền vay gốc.

- Từ ngày 19/7/2022 đến ngày 03/01/2024, cho anh Nông Văn Q vay tiền 01 lần số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất là 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tổng số tiền lãi T đã thu được là 12.300.000 đồng (Trong đó: Tiền lãi theo quy định là 2.236.000 đồng, thu lợi bất chính 10.064.000 đồng), tương đương lãi suất 110%/năm, gấp 5,502 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Hiện Q còn nợ T 8.000.000 đồng tiền gốc.

- Từ ngày 14/01/2022 đến ngày 10/01/2024, cho anh Hà Đức T3 vay tiền 04 lần, lãi suất là 4.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tổng số tiền gốc sử dụng cho vay là 30.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi T3 phải trả cho T là 65.200.000 đồng. T đã thu được tổng số 52.800.000 đồng tiền lãi (Trong đó: Tiền lãi theo quy định là 8.473.000 đồng, thu lợi bất chính 44.327.000 đồng), tương đương lãi suất từ 104,3%/năm đến 146%/năm, gấp từ 5,214 đến 7,3 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Hiện T3 còn nợ T 30.000.000 đồng tiền gốc và 12.400.000 đồng tiền lãi.

Tổng số tiền Lê Trung T đã sử dụng để cho vay lãi nặng là 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng). Tiền lãi thực tế T đã thu được 82.740.000 đồng (Trong đó: Tiền lãi theo quy định là 13.931.000 đồng, thu lợi bất chính 68.809.000 đồng).

Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, và đã có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự hưởng lợi 68.809.000 đồng. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương truy tố bị cáo Lê Trung T về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 - Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật và có cơ sở, cần chấp nhận.

[2]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Lê Trung T trong quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng đối với bị cáo;

[3]. Về mức án đối với bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ; xâm phạm đến lợi ích của công dân. Khi phạm tội bị cáo biết rõ hành vi cho vay tiền với lãi suất cao như vậy là hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị pháp luật cấm nhưng vì vụ lợi cá nhân vẫn cố tình thực hiện tội phạm. Động cơ phạm tội là vụ lợi nhằm thu lợi bất chính cho bản thân. Do vậy cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, có như vậy mới có tác dụng giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội và phòng ngừa tội phạm chung.

Khi lượng hình HĐXX thấy rằng, bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, không có tiền án tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú cụ thể rõ ràng, ngoài hành vi phạm tội lần này không có hành vi phạm tội nào khác. Do vậy, cần xem xét áp dụng cho bị cáo, xử cho bị cáo được cải tạo không giam giữ tại địa phương cũng đủ.

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm trong hành vi phạm tội của bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo xét mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo là phù hợp nên chấp nhận.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là lao động tự do, thu nhập không ổn định, không có tài sản có giá trị nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung (*phạt tiền*) và miễn việc khấu trừ thu nhập trong thời gian chấp hành hình phạt đối với bị cáo.

[5]. Về xử lý vật chứng: Cơ quan CSĐT Công an huyện S đã tạm giữ của bị cáo Lê Trung T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Promax, màu vàng, số IMEI 356755857017247; quá trình điều tra bị cáo T khai nhận đây là điện thoại của bị cáo dùng vào việc cho vay lãi nặng. Tại phiên tòa bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Ngọc H khai nhận chiếc điện thoại là tài sản của chị H do chị trực tiếp đi mua và cho bị cáo T mượn để liên lạc hàng ngày. Xét thấy, dù chiếc điện thoại do chị H là người trực tiếp đi mua nhưng chị H đã đồng ý giao quyền sử dụng điện thoại cho bị cáo, bị cáo đã sử dụng vào việc nhắn tin giao dịch, chuyển khoản cho các đối tượng vay tiền và nhận tiền lãi qua tài khoản ngân hàng báo về điện thoại trong thời gian dài. Vì vậy, đây là vật chứng của vụ án bị cáo dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[6]. Về số tiền sử dụng vào việc phạm tội và thu lợi bất chính:

6.1. Đối với số tiền gốc 48.000.000 đồng bị cáo cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vay. Đây là số tiền bị cáo dùng làm công cụ phạm tội nên cần truy thu sung quỹ Nhà nước, cụ thể:

+ Ngày 12/12/2023 anh Lương Đức T2 đã trả cho bị cáo Lê Trung T 4.000.000 đồng tiền gốc nên truy thu của bị cáo T số tiền 4.000.000 đồng trên sung quỹ nhà nước.

+ Số tiền còn lại 44.000.000 đồng của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn nợ chưa trả cho bị cáo T nên cần truy thu số tiền trên từ những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan sung quỹ Nhà nước trong đó: Truy thu của anh Lương Đức T2 6.000.000 đồng; anh Nông Văn Q 8.000.000 đồng và anh Hà Đức T3 30.000.000 đồng.

6.2. Đối với số tiền lãi theo quy định bị cáo T đã thu 13.931.000 đồng, đây là tiền do bị cáo phạm tội mà có cần truy thu sung quỹ Nhà nước.

6.3. Đối với số tiền lãi vượt quá quy định, tại phiên tòa bị cáo T nhất trí hoàn trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Xét thấy, đây là khoản tiền lãi bị cáo thu trái pháp luật, hưởng lợi bất chính nên bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có cơ sở chấp nhận, cụ thể: Bị cáo có nghĩa vụ trả lại anh cho anh Lương Đức T2 số tiền 14.418.000 đồng, trả cho anh Nông Văn Q số tiền 10.064.000 đồng và trả cho anh Hà Đức T3 số tiền 44.327.000 đồng.

6.4. Đối với số tiền lãi 12.400.000 đồng anh Hà Đức T3 còn nợ chưa trả cho bị cáo Lê Trung T. Xét thấy, anh T3 không có khả năng trả nợ nên HĐXX không xem xét quyết định việc anh T3 phải trả cho bị cáo T và không xem xét truy thu khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất của số tiền trên.

[7]. Về các vấn đề khác: Đối với chị Phạm Ngọc H không tham gia, không biết việc bị cáo T sử dụng tài khoản cá nhân của mình vào việc cho vay lãi, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện S, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện S, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; tại phiên tòa, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn khi thực hành quyền công tố. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[9]. Về án phí và quyền kháng cáo:

Bị cáo Lê Trung T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 36 - Bộ luật Hình sự;

- Tuyên bố: Bị cáo Lê Trung T phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

- Xử phạt: Bị cáo Lê Trung T **01** (một) năm **06** (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện S nhận được Quyết định thi hành án.

Miễn việc khấu trừ thu nhập đối với bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt.

Giao bị cáo Lê Trung T cho Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án.

2. Căn cứ Điều 47, 48 - Bộ luật Hình sự; Điều 106 - Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 357 - Bộ luật Dân sự.

2.1. Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Promax, màu vàng, số sê-ri DRJX22XMFP, số IMEI 356755857017247 đã qua sử dụng của bị cáo Lê Trung T là vật chứng của vụ án dùng vào việc phạm tội.

(Tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng ngày 11/4/2024 giữa Công an huyện S với Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Dương).

2.2. Truy thu của bị cáo Lê Trung T 4.000.000 đồng tiền gốc và 13.931.000 đồng tiền lãi theo quy định do phạm tội mà có, tổng cộng 17.931.000 đồng (mười bảy triệu chín trăm ba mươi một nghìn đồng) sung quỹ Nhà nước.

2.3. Truy thu của anh Lương Đức T2 số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng); anh Nông Văn Q số tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng); anh Hà Đức T3 số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

2.4. Bị cáo Lê Trung T có nghĩa vụ trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền lãi do thu lợi bất chính cụ thể:

- Trả lại cho Lương Đức T2 số tiền 14.418.000 đồng (mười bốn triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng).

- Trả lại cho anh Nông Văn Q số tiền 10.064.000 đồng (mười triệu không trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

- Trả lại cho anh Hà Đức T3 số tiền 44.327.000 đồng (bốn mươi bốn triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị thi hành án, nếu bị cáo T chậm trả tiền thì phải chịu lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Căn cứ vào: Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Về án phí: Bị cáo Lê Trung T phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo, anh T2, chị H có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Q, anh T3 vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TQ;
- VKS ND tỉnh TQ;
- VKS ND huyện SD;
- Cơ quan CSĐT CA huyện SD;
- Chi cục THADS huyện SD;
- UBND thị trấn Sơn Dương;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Cơ quan THA HS huyện SD;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Hồng Chiến